CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	06-07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán Quý II năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Đức Thuấn	Chủ tịch	
Ông	Trần Xuân Vinh	Thành viên	
Ông	Đặng Minh Quang	Thành viên	
Ông	Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	
Bà	Bùi Thị Thanh Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Trần Xuân Vinh	Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	
Ông	Nguyễn Công Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Bà	Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông	Dương Đắc Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024
Ông	Lê Văn Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC
BẢO NGỌC
MSDN: 0105950129

Lê Đức Thuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**587,848,722,055**	**629,991,494,749**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**30,053,907,809**	**61,606,208,971**
1. Tiền	111		20,014,283,810	11,486,208,971
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,039,623,999	50,120,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**32,474,150,685**	**24,000,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32,474,150,685	24,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**224,392,676,783**	**301,225,329,828**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	87,052,726,714	116,362,368,727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	136,414,938,872	184,561,379,428
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	925,011,197	301,581,673
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**291,438,994,500**	**238,871,313,690**
1. Hàng tồn kho	141		291,438,994,500	238,871,313,690
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9,488,992,278**	**4,288,642,260**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	4,013,750,703	4,288,642,260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		479,751,216	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	4,995,490,359	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**324,154,429,878**	**217,251,743,790**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**150,000,000**	**150,000,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	150,000,000	150,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**89,193,340,176**	**93,335,166,065**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	86,030,044,509	89,526,172,730
- *Nguyên giá*	*222*		*131,204,391,545*	*131,204,391,545*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(45,174,347,036)*	*(41,678,218,815)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	97,395,834	221,145,834
- *Nguyên giá*	*225*		*990,000,000*	*990,000,000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*		*(892,604,166)*	*(768,854,166)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3,065,899,833	3,587,847,501
- *Nguyên giá*	*228*		*6,098,456,667*	*6,098,456,667*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(3,032,556,834)*	*(2,510,609,166)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**11**	**12,309,182,259**	**99,923,000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,309,182,259	99,923,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**207,650,000,000**	**108,650,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		207,650,000,000	108,650,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14,851,907,443**	**15,016,654,725**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	14,354,126,185	14,655,058,093
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		497,781,258	361,596,632
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**912,003,151,933**	**847,243,238,539**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố) VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**433,778,779,615**	**392,647,641,804**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**433,778,779,615**	**392,647,641,804**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	24,715,147,618	15,666,844,146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	54,827,186,390	50,316,107,701
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	15,568,372,941	18,342,086,865
4. Phải trả người lao động	314		1,912,461,162	1,818,160,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	381,812,613
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1,089,746,532	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	335,665,864,972	306,122,630,479
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**478,224,372,318**	**454,595,596,735**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**478,224,372,318**	**454,595,596,735**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249,998,550,000	249,998,550,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*249,998,550,000*	*249,998,550,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79,978,400,000	79,978,400,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,698,273,899	1,698,273,899
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146,549,148,419	122,920,372,836
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*122,920,372,836*	*79,725,305,875*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*23,628,775,583*	*43,195,066,961*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**912,003,151,933**	**847,243,238,539**

Lại Thị Thu Hà	Nguyễn Duy Quyết	Lê Đức Thuấn
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2024

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (Đã điều chỉnh hồi tố)
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**218,067,942,056**	**183,685,171,493**	**379,307,889,425**	**347,496,026,843**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4,397,981,894	3,157,597,167	8,287,780,853	5,281,223,817
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**213,669,960,162**	**180,527,574,326**	**371,020,108,572**	**342,214,803,026**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**179,270,439,431**	**155,880,294,530**	**311,846,755,964**	**293,094,238,999**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**34,399,520,731**	**24,647,279,796**	**59,173,352,608**	**49,120,564,027**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	439,649,892	1,045,845,252	1,189,675,523	1,103,164,005
7. Chi phí tài chính	22	26	5,356,849,220	7,142,530,864	9,728,676,726	13,040,499,325
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5,356,849,220*	*7,142,530,864*	*9,728,676,726*	*13,040,499,325*
8. Chi phí bán hàng	25	27	6,579,829,825	7,568,533,931	12,696,736,022	12,361,757,245
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3,962,104,753	3,357,788,098	7,196,087,885	6,716,524,303
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**18,940,386,825**	**7,624,272,155**	**30,741,527,498**	**18,104,947,159**
11. Thu nhập khác	31		-	1,736	-	2,084
12. Chi phí khác	32		912,826,112	3,215,240,819	964,446,415	3,440,932,501
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(912,826,112)**	**(3,215,239,083)**	**(964,446,415)**	**(3,440,930,417)**

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**18,027,560,713**	**4,409,033,072**	**29,777,081,083**	**14,664,016,742**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	3,924,261,991	2,063,356,194	6,284,490,126	4,384,898,915
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(136,184,626)	-	(136,184,626)	(225,407,651)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**14,239,483,348**	**2,345,676,878**	**23,628,775,583**	**10,504,525,478**

Lại Thị Thu Hà	**Nguyễn Duy Quyết**	**Lê Đức Thuấn**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (Đã điều chỉnh hồi tố)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***29,777,081,083***	***14,664,016,742***
2. Điều chỉnh cho các khoản		*0*		
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4,141,825,889	4,451,025,005
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,189,675,523)	(1,103,164,005)
- Chi phí lãi vay	06		9,728,676,726	13,040,499,325
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***42,457,908,175***	***31,052,377,067***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		71,459,524,637	107,658,795,801
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52,567,680,810)	(96,549,675,442)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,524,033,454)	(31,711,881,238)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		575,823,465	1,996,443,098
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9,728,676,726)	(12,745,192,251)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,000,000,000)	(4,500,000,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(483,925,780)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***45,188,939,507***	***(4,799,132,965)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(24,076,379,000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,474,150,685)	(9,500,000,000)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(99,000,000,000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,189,675,523	223,713,529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(106,284,475,162)***	***(33,352,665,471)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		411,153,188,533	409,353,634,710
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(381,524,869,040)	(364,740,481,485)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(85,085,000)	(102,102,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***29,543,234,493***	***44,511,051,225***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (Đã điều chỉnh hồi tố)
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(31,552,301,162)	6,359,252,789
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61,606,208,971	6,518,420,029
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	30,053,907,809	12,877,672,818

Lại Thị Thu Hà	Nguyễn Duy Quyết	Lê Đức Thuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02 tháng 07 năm 2024 về việc thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc (tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 249.998.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 249.998.550.000 đồng; tương đương 24.999.855 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Công ty có các Công ty con như sau:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	TP. Hà Nội	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam	Bình Phước	Sản xuất và xuất khẩu hạt điều
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An Hà Nam (*)	Hà Nam	Sản xuất sản phẩm từ plastic

(*) Ngày 15/02/2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc đầu tư vào Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An Hà Nam với số tiền là 99.000.000.000 đồng, tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 99%.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44	năm
-	Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
-	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
-	Tài sản cố định khác	05 - 10	năm

Thuê tài sản

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

-	Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo, sửa chữa, công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	5,001,869,497	3,572,032,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,012,414,313	7,914,176,971
Các khoản tương đương tiền	10,039,623,999	50,120,000,000
	30,053,907,809	**61,606,208,971**

Tại 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 1,5% - 2,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**32,474,150,685**	**32,474,150,685**	**24,000,000,000**	**24,000,000,000**
Tiền gửi có kỳ hạn	32,474,150,685	32,474,150,685	24,000,000,000	24,000,000,000
	32,474,150,685	**32,474,150,685**	**24,000,000,000**	**24,000,000,000**

Tại 30/06/2024, khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,2%/năm đến 7,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**207,650,000,000**		-	**108,650,000,000**		-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	21,600,000,000		-	21,600,000,000		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	87,050,000,000		-	87,050,000,000		-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	99,000,000,000		-	-		-
	207,650,000,000		-	**108,650,000,000**		-

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	Hà Nội	90.00%	90.00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Hồ Chí Minh	96.72%	96.72%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	Hà Nam	99.00%	99.00%	Sản xuất sản phẩm từ plastic

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	4,988,324,813	-	4,120,665,490	-
Công ty Cổ phần Goodchoice Việt Nam	6,942,380,337	-	11,758,294,480	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Đầu Tư NLC	11,105,640,000	-	7,519,759,200	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	9,200,002,118	-	-	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ B2B Sen Vàng	2,739,616,106	-	3,240,497,124	-
Các khoản phải thu	52,076,763,340	-	89,723,152,433	-
	87,052,726,714	-	**116,362,368,727**	-
b) **Phải thu khách hàng là các bên liên quan**	**9,827,356,262**	-	**49,750,865**	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	33,332,333,002	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Aloland (1)	21,096,250,000	-	34,002,250,000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An (2)	30,741,479,000	-	120,741,479,000	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Quốc tế Bảo Tín (3)	16,816,914,840	-	15,000,000,000	-
Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	12,713,855,017	-	-	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (4)	10,000,000,000	-	-	-
Trả trước khác	11,714,107,013	-	14,817,650,428	-
	136,414,938,872	-	**184,561,379,428**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

(1) Khoản tạm ứng theo Hợp đồng tổng thầu số 1506/2021/HĐKT/BN-CV ngày 15/06/2021 giữa Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc và Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Thương mại - Chợ truyền thống Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty CP Đầu tư Aloland) về việc xây dựng dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung tại Lô U1-U3, đường ven DT602, KCN Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng. Theo Phụ lục thanh toán số 01/PLHĐ ngày 25/06/2021: Đợt 1 sẽ thanh toán sau khi ký phụ lục hợp đồng số tiền 24.002.250.000 VND; đợt 2 là ngày 30/09/2021 tạm ứng tiếp số tiền 10.000.000.000 VND. Ngày 29/06/2024, Công ty đã thực hiện nghiệm thu công trình hoàn thành lần 1 với tổng giá trị nghiệm thu bao gồm thuế giá trị gia tăng là 12.906.000.000 đồng.

(2) Đây là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An theo Hợp đồng nguyên tắc số: 01/2021/HĐNT/BN-BALA ngày 25/03/2021 về việc đặt mua dây chuyền máy móc thiết bị sử dụng cho dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung tại Lô U1-U3, đường ven DT602, KCN Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng. Thời gian giao hàng theo tiến độ xây dựng nhà máy Bảo Ngọc Miền Trung.

(3) Đây là các khoản trả trước theo Hợp đồng nguyên tắc số 1812/2023/BN-BT ngày 18 tháng 12 năm 2023 giữa Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc và Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Bảo Tín về việc mua nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(4) Khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 30/03/2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà về việc cam kết mua bán tài sản gắn liền với đất gồm nhà xưởng và nhà văn phòng tại địa chỉ Lô CN1 cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, huyện Từ Liêm (nay là Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Tuy nhiên tại ngày 13/07/2024, khoản đặt cọc này đã được hủy bỏ theo Văn bản thỏa thuận về việc hủy hợp đồng đặt cọc được ký bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà. Ngày 13/07/2024, Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà đã hoàn trả lại đầy đủ khoản đặt cọc trên.

9 . PHẢI THU KHÁC

		30/06/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải thu ngắn hạn khác**				
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	2,885,717	-
	Tạm ứng	355,000,000	-	-	-
	Ký cược, ký quỹ	510,925,780	-	27,000,000	-
	Phải thu khác	59,085,417	-	271,695,956	-
		925,011,197	-	**301,581,673**	-
b)	**Phải thu dài hạn khác**				
	Ký cược, ký quỹ	150,000,000	-	150,000,000	-
		150,000,000	-	**150,000,000**	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11,923,453,844	-	17,165,488,083	-
Công cụ, dụng cụ	218,998,191	-	253,197,761	-
Hàng hoá	279,296,542,465	-	211,169,780,319	-
Hàng gửi đi bán	-	-	10,282,847,527	-
	291,438,994,500	-	**238,871,313,690**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Sửa chữa văn phòng	99,923,000	99,923,000
Xây dựng nhà máy Miền Trung (*)	12,209,259,259	-
	12,309,182,259	**99,923,000**

(*) Dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc miền Trung được xây dựng dựa trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6788463648 do Ban Quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 29/06/2021. Địa điểm thực hiện dự án tại: Lô U1-U3, đường ven DT602, KCN Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Theo Giấy chứng nhận đăng ký lần đầu, dự án sẽ hoàn thành và đưa vào hoạt động chính thức từ quý 4 năm 2022, tuy nhiên Công ty đã thực hiện đăng ký gia hạn thời gian hoạt động chính thức của nhà máy đến quý 4/2024 theo như trong Giấy chứng nhận đầu tư đăng ký điều chỉnh lần thứ 1 ngày 01/03/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố)	63,269,012,867	59,873,721,406	6,523,727,272	1,369,500,000	168,430,000	131,204,391,545
Tại ngày 30/06/2024	**63,269,012,867**	**59,873,721,406**	**6,523,727,272**	**1,369,500,000**	**168,430,000**	**131,204,391,545**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố)	12,592,487,088	23,137,354,137	4,922,700,602	893,689,576	131,987,412	41,678,218,815
Trích khấu hao	1,243,478,071	1,791,553,666	354,882,444	101,129,028	5,085,012	3,496,128,221
Tại ngày 30/06/2024	**13,835,965,159**	**24,928,907,803**	**5,277,583,046**	**994,818,604**	**137,072,424**	**45,174,347,036**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố)	50,676,525,779	36,736,367,269	1,601,026,670	475,810,424	36,442,588	89,526,172,730
Tại ngày 30/06/2024	**49,433,047,708**	**34,944,813,603**	**1,246,144,226**	**374,681,396**	**31,357,576**	**86,030,044,509**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 231.968.003 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.187.031.692 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	990,000,000	990,000,000
Tại ngày 30/06/2024	**990,000,000**	**990,000,000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	768,854,166	768,854,166
Trích khấu hao	123,750,000	123,750,000
Tại ngày 30/06/2024	**892,604,166**	**892,604,166**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	221,145,834	221,145,834
Tại ngày 30/06/2024	**97,395,834**	**97,395,834**

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	6,098,456,667	6,098,456,667
Tại ngày 30/06/2024	**6,098,456,667**	**6,098,456,667**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	2,510,609,166	2,510,609,166
Trích khấu hao	521,947,668	521,947,668
Tại ngày 30/06/2024	**3,032,556,834**	**3,032,556,834**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	3,587,847,501	3,587,847,501
Tại ngày 30/06/2024	**3,065,899,833**	**3,065,899,833**

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
a)	**Chi phí trả trước ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	664,516,356	1,698,676,239
	Chi phí bảo hiểm	90,470,603	167,785,639
	Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	2,139,968,111	1,070,798,034
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,118,795,633	1,351,382,348
		4,013,750,703	**4,288,642,260**
b)	**Chi phí trả trước dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	19,444,794	64,266,798
	Chi phí tiền thuê đất	14,316,040,568	14,549,567,138
	Chi phí trả trước dài hạn khác	18,640,823	41,224,157
		14,354,126,185	**14,655,058,093**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	-	-	5,798,154,343	5,798,154,343
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tiến Nhàn	6,635,901,288	6,635,901,288	79,526,496	79,526,496
Công ty Cổ Phần Xuân Xuân	87,048,000	87,048,000	2,457,856,000	2,457,856,000
Công ty Cổ phần Á Long	5,250,000,000	5,250,000,000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại và Dịch Vụ Phương Hoàng	2,259,960,480	2,259,960,480	4,045,680	4,045,680
Các khoản phải trả khác	10,482,237,850	10,482,237,850	7,327,261,627	7,327,261,627
	24,715,147,618	**24,715,147,618**	**15,666,844,146**	**15,666,844,146**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		30/06/2024	**01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố)**
		VND	**VND**
a)	**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**		
	Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa (*)	48,000,000,000	48,000,000,000
	Công ty CP ABG Việt Nam	2,730,769,284	-
	Các đối tượng khác	4,096,417,106	2,316,107,701
		54,827,186,390	**50,316,107,701**

(*) Đây mà khoản tiền mà Công ty trên trả trước tiền liên quan đến hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất thuê ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ: Lô A2 CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc đã lập hóa đơn cho giao dịch chuyển nhượng này vào ngày 09/02/2023 tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này, giao dịch chuyển nhượng trên chưa được hoàn thành về mặt pháp lý do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất chưa được sang tên cho Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng (Đã điều chỉnh hồi tố)	-	6,012,465,901	(6,023,739)	11,001,932,521	4,995,490,359	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12,224,509,379	6,284,490,126	3,000,000,000	-	15,508,999,505
Thuế Thu nhập cá nhân	-	105,111,585	43,599,656	89,337,805	-	59,373,436
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	84,334,681	84,334,681	-	-
Các loại thuế khác	-	-	296,850,747	296,850,747	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6,500,000	6,500,000	-	-
	-	**18,342,086,865**	**6,709,751,471**	**14,478,955,754**	**4,995,490,359**	**15,568,372,941**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	492,152,537	-
Bảo hiểm y tế	54,412,875	-
Bảo hiểm thất nghiệp	23,521,300	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	519,659,820	-
	1,089,746,532	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16,211,992,617	16,211,992,617	52,243,381,883	(36,694,420,977)	31,760,953,523	31,760,953,523
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	19,144,707,911	19,144,707,911	26,611,183,080	(24,549,035,911)	21,206,855,080	21,206,855,080
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh	50,000,000,000	50,000,000,000	30,800,000,000	(30,805,000,000)	49,995,000,000	49,995,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	98,988,263,751	98,988,263,751	130,984,296,724	(130,442,347,911)	99,530,212,564	99,530,212,564
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	61,790,545,200	61,790,545,200	94,839,000,000	(96,510,545,200)	60,119,000,000	60,119,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	40,000,000,000	40,000,000,000	50,000,000,000	(40,000,000,000)	50,000,000,000	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	19,800,000,000	19,800,000,000	25,675,326,846	(22,523,519,041)	22,951,807,805	22,951,807,805
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	187,121,000	187,121,000	-	(85,085,000)	102,036,000	102,036,000
	306,122,630,479	**306,122,630,479**	**411,153,188,533**	**(381,609,954,040)**	**335,665,864,972**	**335,665,864,972**
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Nợ thuê tài chính dài hạn	187,121,000	187,121,000	-	(85,085,000)	102,036,000	102,036,000
	187,121,000	**187,121,000**	**-**	**(85,085,000)**	**102,036,000**	**102,036,000**
Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	187,121,000	187,121,000	-	(85,085,000)	102,036,000	102,036,000
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 30/06/2024	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
I	**Vay ngắn hạn**							
1	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**					**31,760,953,523**	**31,760,953,523**	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 406-03/2024-HĐCVHM/NHCT131-BN ngày 16/01/2024	45,000,000,000	Tài trợ vốn lưu động, nhập khẩu/mua trong nước nguyên vật liệu/ hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	31,760,953,523	31,760,953,523	- Các Hợp đồng thế chấp tài sản được quy định trong Hợp đồng cho vay hạn mức.
2	**Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam**					**21,206,855,080**	**21,206,855,080**	
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/02/BCB/HĐTD ngày 12/01/2022 và hợp đồng bổ sung số HN/2022/02/BCB/HDTD/BS1 ngày 11/01/2023	70,000,000,000	Tài trợ vốn lưu động, nhập khẩu/mua trong nước nguyên vật liệu/ hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh	Tối đa không quá 6 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	21,206,855,080	21,206,855,080	- Cầm cố bằng các hợp đồng tiền gửi - Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông chính (ông Lê Đức Thuấn).
3	**Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh**					**49,995,000,000**	**49,995,000,000**	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số VN123001244/2023-HĐCVHM/WBVN300 ngày 28/02/2023	50,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sản phẩm từ bột mỳ và các sản phẩm bánh kẹo khác	12 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	49,995,000,000	49,995,000,000	Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông lớn (ông Lê Đức Thuấn).
4	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**					**99,530,212,564**	**99,530,212,564**	
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/4887990/HĐTD ngày 27/07/2023	100,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân	Áp dụng từng lần giải ngân	99,530,212,564	99,530,212,564	Đảm bảo bằng 100% số dư tài khoản tiền gửi từ hoạt động SXKD bằng VNĐ và ngoại tệ của doanh nghiệp trên tài khoản của Doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác.
5	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**					**60,119,000,000**	**60,119,000,000**	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/CVHM/VCBHN-BAONGOC ngày 14/07/2023	62,000,000,000	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	60,119,000,000	60,119,000,000	- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 628 và số 629 tại địa chỉ phường Long Phước, thành phố Thủ Đức, TP.HCM thuộc sở hữu của ông Lê Đức Thuấn và bà Lê Thu Huyền. - Hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp số 01/2021/TCHHKPT/VCB-BN ngày 22/06/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023					
Tại ngày 01/01/2023	249,998,550,000	79,978,400,000	1,698,273,899	79,725,305,875	411,400,529,774
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	10,504,525,478	10,504,525,478
Tại ngày 30/06/2023 (Đã điều chỉnh hồi tố)	**249,998,550,000**	**79,978,400,000**	**1,698,273,899**	**90,229,831,353**	**421,905,055,252**
Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024					
Tại ngày 01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố)	249,998,550,000	79,978,400,000	1,698,273,899	122,920,372,836	454,595,596,735
Lãi trong kỳ này	-	-	-	23,628,775,583	23,628,775,583
Tại ngày 30/06/2024	**249,998,550,000**	**79,978,400,000**	**1,698,273,899**	**146,549,148,419**	**478,224,372,318**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND
Ông Lê Đức Thuấn	36.06%	90,157,350,000	36.06%	90,157,350,000
Các cổ đông khác	63.94%	159,841,200,000	63.94%	159,841,200,000
	100%	**249,998,550,000**	**100%**	**249,998,550,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	249,998,550,000	249,998,550,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*249,998,550,000*	*249,998,550,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*249,998,550,000*	*249,998,550,000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,999,855	24,999,855
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24,999,855	24,999,855
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24,999,855*	*24,999,855*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,999,855	24,999,855
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24,999,855*	*24,999,855*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,698,273,899	1,698,273,899
	1,698,273,899	**1,698,273,899**

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm	63,146,617,777	42,790,558,981
Doanh thu bán hàng hóa	154,921,324,279	140,894,612,512
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	218,067,942,056	**183,685,171,493**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**13,888,890,850**	**4,585,978,690**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	62,698,876	(2,895,158)
Hàng bán bị trả lại	4,335,283,018	3,160,492,325
	4,397,981,894	**3,157,597,167**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	56,923,720,836	38,496,259,879
Giá vốn của hàng hóa đã bán	122,346,718,595	117,384,034,651
	179,270,439,431	**155,880,294,530**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	439,649,892	1,045,845,252
	439,649,892	**1,045,845,252**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,356,849,220	7,142,530,864
	5,356,849,220	**7,142,530,864**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,164,464,794	1,693,528,709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	176,075,193	263,476,860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,239,289,838	5,602,383,201
Chi phí khác bằng tiền	-	9,145,161
	6,579,829,825	**7,568,533,931**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	105,280,013	95,685,251
Chi phí nhân công	1,094,334,915	1,015,503,832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,200,612,442	531,997,200
Thuế, phí, lệ phí	299,017,974	512,558,069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,133,801,612	1,074,035,668
Chi phí khác bằng tiền	129,057,797	128,008,078
	3,962,104,753	**3,357,788,098**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,027,560,713	4,409,033,072
Các khoản điều chỉnh tăng	1,593,749,244	5,907,747,899
- *Chi phí không hợp lệ*	*912,826,112*	*3,215,240,819*
- *Chi phí lãi vay bị loại do GD liên kết*	-	*2,692,507,080*
- *Chi phí khấu hao của tòa nhà Bảo Ngọc*	*680,923,132*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	*19,621,309,957*	10,316,780,971
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**3,924,261,991**	**2,063,356,194**

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52,311,411,985	34,306,817,225
Chi phí nhân công	6,595,455,111	3,999,009,456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,365,759,049	1,920,946,809
Chi phí thuế và lệ phí	299,017,974	748,964,473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,764,953,498	6,968,188,932
Chi phí khác bằng tiền	129,057,797	312,946,413
	67,465,655,414	**48,256,873,308**

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2024		01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30,053,907,809	-	61,606,208,971	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88,127,737,911	-	116,813,950,400	-
Đầu tư ngắn hạn	32,474,150,685	-	24,000,000,000	-
	150,655,796,405	-	**202,420,159,371**	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	335,665,864,972	306,122,630,479
Phải trả người bán, phải trả khác	25,804,894,150	15,666,844,146
Chi phí phải trả	-	381,812,613
	361,470,759,122	**322,171,287,238**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30,053,907,809	-	-	30,053,907,809
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87,977,737,911	150,000,000	-	88,127,737,911
Đầu tư ngắn hạn	32,474,150,685	-	-	32,474,150,685
	150,505,796,405	**150,000,000**	**-**	**150,655,796,405**
Tại ngày 01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố)				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61,606,208,971	-	-	61,606,208,971
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116,663,950,400	150,000,000	-	116,813,950,400
Đầu tư ngắn hạn	24,000,000,000	-	-	24,000,000,000
	202,270,159,371	**150,000,000**	**-**	**202,420,159,371**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	335,665,864,972	-	-	335,665,864,972
Phải trả người bán, phải trả khác	25,804,894,150	-	-	25,804,894,150
	361,470,759,122	**-**	**-**	**361,470,759,122**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	306,122,630,479	-	-	306,122,630,479
Phải trả người bán, phải trả khác	15,666,844,146	-	-	15,666,844,146
Chi phí phải trả	381,812,613	-	-	381,812,613
	322,171,287,238	**-**	**-**	**322,171,287,238**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	111,542,703,150	259,477,405,422	371,020,108,572
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	102,663,912,000	209,182,843,964	311,846,755,964
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**8,878,791,150**	**50,294,561,458**	**59,173,352,608**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	912,003,151,933
Tổng tài sản	**-**	**-**	**912,003,151,933**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	433,778,779,615
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**433,778,779,615**

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Á Long	(*)	-	2,409,115
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	Công ty con	13,888,890,850	-
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	-	4,580,615,000
Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô	(***)	-	2,954,575
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	Công ty con	115,898,475,300	88,259,800,000
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty Con	49,406,900,000	52,639,989,550
Công ty CP Á Long	(*)	-	1,800,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Á Long	(*)	37,868,158	6,296,719
Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô	(***)	-	43,378,926
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	(**)	-	75,220
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	Công ty con	9,200,002,118	-
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	Công ty con	33,332,333,002	-
Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	12,713,855,017	-
Phải trả người bán			
Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	Công ty con	-	472,247,247
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	-	5,798,154,343
Công ty CP Á Long	(*)	5,250,000,000	-
Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô	(***)	1,967,497,685	117,497,685
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô	(***)	589,485,986	-

(*) Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là cổ đông lớn kiêm Tổng giám đốc của Công ty trên.

(**) Giám đốc Công ty trên đồng thời là vợ của Chủ tịch HĐQT. Đến ngày 05/12/2023, đơn vị này không còn là bên liên quan do thay đổi Giám đốc.

(***) Chủ tịch HĐQT Công ty trên đồng thời là Tổng Giám đốc của Công ty mẹ.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2024 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản cố định là "Tòa nhà Bảo Ngọc 8 tầng" cho bên mua là Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách Khoa trên Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 đã được soát xét, dẫn đến một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng kỳ này được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Điều chỉnh hồi tố	Đã trình bày trên báo cáo riêng năm/kỳ trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán riêng			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	116,362,368,727	123,362,368,727
Tài sản cố định hữu hình	221	89,526,172,730	41,334,155,887
Nguyên giá	*222*	*131,204,391,545*	*79,009,982,649*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*	*(41,678,218,815)*	*(37,675,826,762)*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	361,596,632	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	50,316,107,701	2,316,107,701
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18,342,086,865	23,342,086,865
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	122,920,372,836	124,366,759,361
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*43,195,066,961*	*44,641,453,486*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,716,524,303	6,185,549,405
Thu nhập khác	31	2,084	596,065,437
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(225,407,651)	-
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4,451,025,005	3,920,050,107
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,103,164,005)	(1,699,227,358)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	107,658,795,801	137,658,795,801
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(31,711,881,238)	(74,711,881,238)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	13,000,000,000

Lại Thị Thu Hà	Nguyễn Duy Quyết	Lê Đức Thuấn
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024